



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 41

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 80/2025/L-CTN về việc công bố Luật 3

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 137/2025/QH15 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế 4

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 81/2025/L-CTN về việc công bố Luật 13

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 122/2025/QH15 luật Thương mại điện tử 14

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 - Lệnh số 82/2025/L-CTN về việc công bố Luật 42

QUỐC HỘI

10-12-2025 - Luật số 111/2025/QH15 luật Bảo hiểm tiền gửi 43

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 -	Lệnh số 83/2025/L-CTN về việc công bố Luật	61
--------------	--	----

QUỐC HỘI

10-12-2025 -	Luật số 121/2025/QH15 luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân	62
--------------	---	----

CHỦ TỊCH NƯỚC

12-12-2025 -	Lệnh số 84/2025/L-CTN về việc công bố Luật	93
--------------	--	----

QUỐC HỘI

10-12-2025 -	Luật số 129/2025/QH15 luật Viên chức	94
--------------	--------------------------------------	----



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI
Luật số: 137/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đề xuất), căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”.

3. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“1a. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản đồng ý về chủ trương đàm phán điều ước quốc tế, hồ sơ trình về việc đàm phán chỉ cần tờ trình nêu rõ kiến nghị ủy quyền đàm phán.

2. Trường hợp cơ quan đề xuất kiến nghị kết thúc đàm phán điều ước quốc tế, hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, yêu cầu hợp tác quốc tế, cơ quan quy định tại Điều 8 của Luật này đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính

phủ trình Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước hoặc đề Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 20 của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 của Luật này hoặc trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp thành lập Hội đồng kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 của Luật này hoặc trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, trong đó có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 và khoản 2 Điều 20 của Luật này;

b) Dự thảo hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế quy định tại Điều 17 của Luật này, trừ ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

2. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy. Bản điện tử phải bảo đảm đúng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; cơ quan đề xuất chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản giấy và bản điện tử.

3. Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan đề xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Trưởng đoàn tham dự hội nghị quốc tế phải được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm bằng văn bản, trừ trường hợp hội nghị quốc tế không có nội dung liên quan đến việc đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên do người đứng đầu cơ quan đề xuất quyết định ủy nhiệm tham dự.

Trong trường hợp phải ủy nhiệm cho các thành viên của đoàn Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế theo quy định của hội nghị thì cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc người đứng đầu cơ quan đề xuất quyết định theo quy định tại khoản này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ đề Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp. Tùy theo tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất quyết định việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước đề Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn.

3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp. Tùy theo tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất quyết định việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan quy định tại Điều 8 của Luật này, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Chính phủ để Chính phủ quyết định, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định hoặc trình để Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định về việc gia nhập điều ước quốc tế theo thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 43 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế sau khi cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất ngay khi nhận được thông tin về việc bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Văn bản quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên của điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn; thời gian, địa điểm ký và thời điểm có hiệu lực;

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế;

c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, đồng thời lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế. Hồ sơ đề nghị kiểm tra và thẩm định không nhất thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến;

b) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn, phê duyệt; Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn;

c) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn; trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập;

d) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập theo trình tự, thủ tục tương tự trình tự,

thủ tục phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại các điều 32, 33, 34, 35 và 36 của Luật này.

4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

b) Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; kiến nghị biện pháp xử lý;

c) Văn bản điều ước quốc tế;

d) Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước có liên quan của Việt Nam.”.

14. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 58 như sau:

“3. Hồ sơ đề xuất ký kết điều ước quốc tế, văn bản điều ước quốc tế được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 60 như sau:

“1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng tải trên Công báo điện tử và Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp có yêu cầu không đăng tải điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo nội dung phải thực hiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện quy định có liên quan của điều ước quốc tế.

2. Cơ quan Công báo đăng tải điều ước quốc tế trên Công báo điện tử trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi. Văn bản đăng tải trên Công báo điện tử có giá trị như bản sao điều ước quốc tế quy định tại Điều 61 của Luật này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 63 như sau:

“4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định trong trường hợp có sự thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

Trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy nhiệm, cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp giấy ủy quyền hoặc giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ về việc phê chuẩn, phê duyệt, quyết định gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 71a của Luật này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 70 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực và thực hiện điều ước quốc tế về vay hỗ trợ phát triển chính thức và vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

“Điều 71. Đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế

Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định nội dung và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 17 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế. Trình tự, thủ tục, hồ sơ trình về đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này.”.

20. Bổ sung Điều 71a vào sau Điều 71 như sau:

“Điều 71a. Đồng thời đề xuất ký và phê duyệt hoặc phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định điều ước quốc tế có thể được phê chuẩn ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước theo quy định tại Điều 31 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê chuẩn điều ước quốc tế. Hồ sơ trình thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 31 của Luật này.

2. Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định điều ước quốc tế có thể được phê duyệt ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê duyệt theo quy định tại Điều 40 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê duyệt điều ước quốc tế. Hồ sơ trình thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 40 của Luật này.

3. Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục thông báo đối ngoại về việc phê duyệt hoặc phê chuẩn trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được bản chính điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này.

4. Trong trường hợp có những thay đổi dẫn đến việc đồng thời ký và phê duyệt hoặc phê chuẩn không còn phù hợp, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao, báo cáo Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“Điều 72. Đàm phán, ký điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế theo mẫu được quy định tại điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cùng một bên ký kết nước ngoài hoặc theo mẫu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở kiến nghị của cơ quan đề xuất.

2. Sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mẫu điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định mẫu điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình về việc đàm phán theo quy định tại Điều 11 của Luật này chỉ cần kiến nghị về việc ủy quyền đàm phán;

b) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, đề nghị kiểm tra, thẩm định;

c) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế, ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan, văn bản điều ước quốc tế;

d) Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế bao gồm tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 17 của Luật này;

đ) Tờ trình về việc ký điều ước quốc tế phải có đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế, đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.”.

22. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Ủy quyền trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp cần thiết để xử lý các yêu cầu thực tế hoặc có yêu cầu cấp bách về đối ngoại, sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan đề xuất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước ủy quyền Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung một số điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước trong một khoảng thời gian xác định. Quy định này không áp dụng đối với điều ước quốc tế quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung và việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật hoặc không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ cơ bản của Việt Nam, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều 54 của Luật này trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật này, trừ ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

24. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 79 như sau:

“8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo thỏa thuận của các thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với việc bên ký kết nước ngoài gia nhập điều ước quốc tế đó và kiến nghị trình tự, thủ tục phù hợp.”.

25. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban đối ngoại của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội” tại Điều 33;

b) Thay thế từ “ngày” bằng cụm từ “ngày làm việc” tại Điều 60 và Điều 63.

26. Bãi bỏ Điều 19 và Điều 74.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Quyết định đặc xá theo quy định của pháp luật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 như sau:

“a) Tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam; trình Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực đối với điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước;”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề xuất đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế hoặc các hồ sơ khác liên quan đến điều ước quốc tế đã trình cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà cơ quan có thẩm quyền chưa giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Thương mại điện tử

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 122/2025/QH15

**LUẬT
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thương mại điện tử.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về chính sách phát triển thương mại điện tử; nền tảng thương mại điện tử và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động thương mại điện tử; thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử; ứng dụng công nghệ trong quản lý và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại điện tử* là hoạt động thương mại được tiến hành một phần hoặc toàn bộ trên môi trường điện tử.

2. *Nền tảng thương mại điện tử* là nền tảng số được thiết lập để thực hiện hoạt động thương mại điện tử, bao gồm: nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp, nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử và nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

3. *Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp* là nền tảng thương mại điện tử do tổ chức, cá nhân thiết lập để trực tiếp bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ.

4. *Nền tảng thương mại điện tử trung gian* là nền tảng thương mại điện tử cho phép tổ chức, cá nhân khác đăng ký tài khoản để thực hiện hoạt động giới thiệu, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên chính nền tảng đó.

5. *Mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử* là mạng xã hội có tích hợp ít nhất một trong các chức năng liên lạc trực tuyến, đặt hàng trực tuyến, livestream bán hàng để hỗ trợ giao kết hợp đồng và thực hiện hoạt động thương mại điện tử.

6. *Nền tảng thương mại điện tử tích hợp* là nền tảng thương mại điện tử cho phép tích hợp các nền tảng thương mại điện tử khác trên chính nền tảng đó, không bao gồm nền tảng chỉ cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, liên lạc trực tuyến cho chính nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

7. *Chủ quản nền tảng thương mại điện tử* là tổ chức, cá nhân có quyền quản lý, vận hành và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động của nền tảng đó.

8. *Chức năng đặt hàng trực tuyến* là chức năng của nền tảng thương mại điện tử cho phép thực hiện giao kết hợp đồng điện tử trên nền tảng đó.

9. *Chức năng liên lạc trực tuyến* là chức năng của nền tảng thương mại điện tử cho phép các bên trao đổi thông tin thông qua tin nhắn văn bản, hình ảnh, video, tin nhắn thoại, thực hiện cuộc gọi thoại hoặc gọi video.

10. *Livestream bán hàng* là phát trực tiếp và trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử để truyền tải nội dung dưới dạng âm thanh, hình ảnh nhằm quảng cáo, giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và cho phép đặt hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến trên nền tảng đó.

11. *Người livestream bán hàng* là người trực tiếp xuất hiện trên nền tảng thương mại điện tử để thực hiện livestream bán hàng.

12. *Dịch vụ tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử* là việc quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thông qua đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự được liên kết với nền tảng thương mại điện tử.

13. *Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử* là tổ chức, cá nhân tạo ra đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự để liên kết với nền tảng thương mại điện tử.

14. *Người tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử* là người giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng số thông qua đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự do tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử tạo ra.

15. *Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại* là dịch vụ của bên thứ ba về lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử.

16. *Hợp đồng tự động* là hợp đồng điện tử được giao kết thông qua hệ thống thông tin tự động.

Điều 4. Áp dụng Luật Thương mại điện tử và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Thương mại, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ kinh doanh chứng khoán trên nền tảng số, sở giao dịch hàng hóa, kho ứng dụng trên mạng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán hỗ trợ thương mại điện tử trên nền tảng số thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc trong hoạt động thương mại điện tử

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại điện tử có quyền tự do thỏa thuận theo nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội để xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của từng bên trong hoạt động.

2. Các chủ thể tham gia hoạt động thương mại điện tử tuân thủ các quy định của Luật này, các quy định của pháp luật về dịch vụ, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, dữ liệu, an ninh mạng, quảng cáo, thuế, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hoạt động thương mại điện tử không giới hạn về mặt địa lý, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân tự giới hạn phạm vi địa lý hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử thực hiện dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ của người bán tới người tiêu dùng trên nền tảng thì chủ quản đó là bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Kinh doanh ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trên nền tảng thương mại điện tử phải tuân thủ quy định của Luật này và của pháp luật quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

6. Việc giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử được thực hiện thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại, tòa án hoặc phương thức giải quyết tranh chấp khác.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử

1. Thực hiện các hành vi lừa đảo, lừa dối trên nền tảng thương mại điện tử.
2. Kinh doanh hoặc tạo điều kiện cho người khác kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử các dịch vụ trái phép, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa nhập lậu, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa quá hạn sử dụng, hàng hóa vi phạm quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quản lý nhà nước về thương mại điện tử

1. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử bao gồm:
 - a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thương mại điện tử; chính sách phát triển thương mại điện tử quốc gia theo từng thời kỳ;
 - b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thương mại điện tử;
 - c) Quản lý, giám sát các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại điện tử; xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử;
 - d) Báo cáo, thống kê về thương mại điện tử; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về thương mại điện tử; quản lý, giám sát, phát triển thị trường thương mại điện tử;
 - đ) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật về thương mại điện tử;
 - e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động thương mại điện tử;
 - g) Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử

1. Hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về thương mại điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
2. Hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử bao gồm:
 - a) Ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về thương mại điện tử;

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về thương mại điện tử trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực và quốc tế;

c) Thực hiện các sáng kiến thúc đẩy hợp tác về thương mại điện tử xuyên biên giới; tham gia xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn khu vực, quốc tế về thương mại điện tử.

Chương II

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 9. Chính sách của Nhà nước về phát triển thương mại điện tử

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách phát triển thị trường thương mại điện tử trong nước, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và chủ thể khác tham gia hoạt động thương mại điện tử.

2. Nhà nước hỗ trợ và phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới, mở rộng thị trường quốc tế cho hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam, bảo đảm tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo vệ an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển các loại hình, mô hình kinh doanh thương mại điện tử mới; thúc đẩy sáng kiến, đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng thương mại điện tử vào sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.

4. Nhà nước khuyến khích việc đầu tư và xây dựng hạ tầng thương mại điện tử, bao gồm: hạ tầng số, hạ tầng logistics, hạ tầng thanh toán và các hạ tầng khác để hoàn thiện hệ sinh thái thương mại điện tử một cách toàn diện.

5. Nhà nước có chính sách phát triển thương mại điện tử phù hợp với định hướng, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, bền vững.

6. Nhà nước chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động thương mại điện tử để đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại điện tử, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

7. Nhà nước bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để hỗ trợ cho các chương trình, nhiệm vụ phát triển thương mại điện tử.

8. Chính phủ quy định Ngày Thương mại điện tử quốc gia, việc tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Thương mại điện tử quốc gia.

Điều 10. Đối tượng, chính sách hỗ trợ đặc thù phát triển thương mại điện tử

1. Đối tượng được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù phát triển thương mại điện tử bao gồm:

- a) Hộ kinh doanh, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo;
- b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong sản xuất, chế biến nông sản và ngành nghề truyền thống;
- c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật;
- d) Người khuyết tật;
- đ) Cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số;
- e) Tổ chức có trụ sở chính, cá nhân cư trú tại miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Chính sách hỗ trợ đặc thù cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Hỗ trợ chi phí kết nối hạ tầng số, thiết lập gian hàng trên nền tảng thương mại điện tử;
- b) Miễn phí hoặc hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn về thương mại điện tử;
- c) Hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính;
- d) Tạo điều kiện tiếp cận các chính sách ưu đãi về chuyển đổi số quốc gia và chương trình khuyến khích đổi mới sáng tạo;
- đ) Xây dựng mô hình điểm về thương mại điện tử tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3. Căn cứ nhu cầu và tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định chi tiết về đối tượng, nội dung, chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG III**NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ TRÁCH NHIỆM
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ****Mục 1****NỘI DUNG CÔNG KHAI TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ****Điều 11. Nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử**

1. Các nội dung cơ bản về điều kiện hoạt động phải công khai trên nền tảng thương mại điện tử bao gồm:

- a) Thông tin về chủ quản nền tảng thương mại điện tử;
- b) Chính sách bảo mật;
- c) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- d) Phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại.

2. Nội dung công khai trên nền tảng thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện tại vị trí dễ thấy trên nền tảng, bằng ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu, không gây nhầm lẫn, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, bảo đảm bình đẳng giữa các bên, tuân thủ quy định của pháp luật về dân sự, thương mại, quảng cáo, cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan.

3. Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến phải thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, công khai trên nền tảng thương mại điện tử các nội dung điều kiện giao dịch sau đây:

a) Nội dung áp dụng chung cho hàng hóa, dịch vụ: chính sách về giá, bao gồm giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp trên nền tảng, các loại chi phí sử dụng dịch vụ trên nền tảng; các điều kiện hoặc hạn chế trong việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, trong đó bao gồm giới hạn về thời gian, phạm vi địa lý; chính sách về thanh toán; chính sách về ưu tiên hiển thị; quy chế hoạt động livestream bán hàng;

b) Nội dung áp dụng cho hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các nội dung về chính sách giao hàng, chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền;

c) Nội dung áp dụng cho dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các nội dung về phương thức cung cấp dịch vụ, chính sách chấm dứt dịch vụ và hoàn tiền.

4. Nền tảng thương mại điện tử phải có cơ chế để người sử dụng thể hiện sự đồng ý với nội dung quy định tại khoản 1 Điều này trước khi mở tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 12. Đặt hàng trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến

1. Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến phải hiển thị rõ ràng, đầy đủ, chính xác cho các bên liên quan về nội dung thỏa thuận giao kết hợp đồng và có cơ chế cho phép người mua trước khi đặt hàng thể hiện sự đồng ý với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này và các nội dung sau đây:

- a) Hàng hóa hoặc dịch vụ, số lượng và chủng loại;
- b) Phương thức, thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ;
- c) Hình thức khuyến mại được áp dụng;
- d) Chi tiết số tiền về hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán, bao gồm: trị giá hàng hóa, dịch vụ; thuế; chi phí vận chuyển và các chi phí khác;
- đ) Phương thức thanh toán.

2. Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến phải có cơ chế cho phép người mua rà soát, sửa đổi các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trước khi đặt hàng.

3. Sau khi đặt hàng, các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải được hiển thị và có khả năng truy cập từ tài khoản của người mua.

Điều 13. Giao kết hợp đồng tự động trên nền tảng thương mại điện tử

1. Nền tảng thương mại điện tử có tích hợp hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng điện tử phải hiển thị các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này trước khi giao kết hợp đồng.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có tích hợp hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng điện tử chịu trách nhiệm về điều kiện kỹ thuật, bảo đảm việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng tự động được tiến hành minh bạch, an toàn, có khả năng truy vết, lưu trữ.

3. Sau khi đặt hàng, các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải được hiển thị và có khả năng truy cập từ tài khoản của người mua.

Mục 2**QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ****Điều 14. Quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử**

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi vận hành nền tảng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp là pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật, đáp ứng các điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử và thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi vận hành nền tảng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử; thẩm quyền, trình tự, thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt thông báo; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Công bố đầy đủ, chính xác, rõ ràng nội dung và tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Báo cáo trực tuyến định kỳ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Có biện pháp kiểm tra, rà soát, gỡ bỏ và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật;

d) Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Công khai tiêu chí lựa chọn chính được sử dụng khi nền tảng thương mại điện tử có sử dụng thuật toán hoặc biện pháp để hạn chế hoặc ưu tiên việc hiển thị hàng hóa, dịch vụ.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tại Điều 12 của Luật này. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có tích hợp hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng điện tử, chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tại Điều 13 của Luật này.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn và mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này và trách nhiệm báo cáo trực tuyến về kết quả gỡ bỏ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- a) Trách nhiệm quy định tại Điều 15 của Luật này;
- b) Công khai trên nền tảng thương mại điện tử giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- c) Công khai đầy đủ thông tin về dịch vụ theo quy định của pháp luật có liên quan; thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thông tin bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ thông tin có tính chất riêng biệt được thể hiện trên nhãn hàng hóa về ngày, tháng, năm sản xuất, thời hạn sử dụng, số lô sản xuất, số khung, số máy;
- d) Bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu về hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trên nền tảng trong thời gian ít nhất 01 năm từ thời điểm đăng tải.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu liên quan đến hợp đồng giao kết trong thời gian ít nhất 03 năm từ thời điểm giao kết hợp đồng trên nền tảng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
- c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu liên quan đến hợp đồng giao kết trong thời gian ít nhất 01 năm từ thời điểm giao kết hợp đồng trên nền tảng. Thời gian áp dụng không quá 05 năm từ ngày được thành lập;
- d) Tiếp nhận lại hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa cung cấp không theo đúng nội dung đã thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết trên nền tảng;

đ) Trường hợp phát hiện hàng hóa có khuyết tật theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chủ quản nền tảng phải công khai thông tin trên nền tảng, thông báo trực tiếp cho người mua, thực hiện việc thu hồi, xử lý hàng hóa có khuyết tật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- a) Trách nhiệm quy định tại Điều 15 của Luật này;
- b) Trách nhiệm của nền tảng số trung gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- c) Thực hiện việc xác thực điện tử danh tính theo quy định của Luật này và pháp luật về định danh và xác thực điện tử trước khi cho phép bán hàng. Trường hợp người bán nước ngoài thì xác thực danh tính thông qua các giấy tờ hợp pháp;
- d) Công khai thông tin quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật này do người bán cung cấp;
- đ) Kiểm duyệt nội dung thông tin về hàng hóa, dịch vụ do người bán khởi tạo trước khi cho phép hiển thị trên nền tảng để phòng chống mua bán hàng hóa, dịch vụ trái phép, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc, xuất xứ;
- e) Bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu về hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trên nền tảng trong thời gian ít nhất 01 năm từ thời điểm đăng tải.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Tiếp nhận lại hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa do người bán cung cấp không theo đúng nội dung đã thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết trên nền tảng. Việc xử lý hàng hóa bị hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;
- c) Trường hợp phát hiện hàng hóa có khuyết tật theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chủ quản nền tảng phải công khai nội dung thông báo thu hồi hàng hóa trên nền tảng, thông báo trực tiếp đến người mua, đầu mối tiếp nhận lại hàng hóa theo thỏa thuận giữa người bán với chủ quản nền tảng. Việc xác định trách nhiệm, việc xử lý hàng hóa có khuyết tật và bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Cung cấp các thông tin cần thiết để hỗ trợ các bên có liên quan trên nền tảng trong quá trình giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, tranh chấp;

đ) Cung cấp công cụ để người bán truy cập tài khoản để tải về dữ liệu về hàng hóa, dịch vụ và thông tin hợp đồng giao kết. Trường hợp tài khoản người bán bị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, chủ quản nền tảng bảo đảm cho người bán có thể truy cập tài khoản để tải về dữ liệu về hợp đồng giao kết đã thực hiện trước đó trong vòng 03 năm từ thời điểm tài khoản bị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động;

e) Tạm ngừng, chấm dứt tài khoản người bán ngay khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Thông báo cho người bán ít nhất 05 ngày trước khi tạm ngừng, chấm dứt hoặc áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với tài khoản người bán khi có lý do chính đáng, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

h) Cho phép người mua phản hồi, đánh giá về người bán và hàng hóa, dịch vụ do người bán cung cấp, hiển thị đầy đủ, chính xác kết quả phản hồi, đánh giá, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;

i) Bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu liên quan đến hợp đồng giao kết trong thời gian ít nhất 03 năm từ thời điểm giao kết hợp đồng trên nền tảng;

k) Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định tại Điều này dẫn đến thiệt hại cho người mua. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến trên nền tảng theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Có hệ thống rà soát, cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật; có biện pháp ngăn chặn các hành vi tái phạm theo điều kiện hoạt động công bố trên nền tảng;

d) Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về dữ liệu giao dịch, mô tả thuật toán bao gồm giải thích thiết kế, lô-gíc, tính năng, mô phỏng có liên quan trực tiếp đến hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Trường hợp nền tảng có hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics, chủ quản nền tảng phải công khai trên nền tảng thông tin về tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics; hiển thị đầy đủ tên của tổ chức cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chí cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics đối với hàng hóa, dịch vụ cụ thể và phù hợp với thỏa thuận hợp tác giữa các bên và cho phép người mua được lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics.

4. Hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến trên nền tảng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Dễ dàng truy cập, thân thiện với người sử dụng, cho phép người sử dụng gửi phản ánh, yêu cầu, khiếu nại và theo dõi tiến trình giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại;

b) Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại được xử lý kịp thời, không phân biệt đối xử, bảo đảm căn cứ vào chứng cứ, dữ liệu giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Thông báo ngay cho người phản ánh, yêu cầu, khiếu nại về việc tiếp nhận và quy trình giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại;

d) Bảo đảm các quyết định được đưa ra không chỉ dựa trên cơ chế tự động mà phải có sự giám sát của con người.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

1. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Cho phép tổ chức, cá nhân được lựa chọn tài khoản người bán khi đăng ký và hiển thị công khai dấu hiệu tài khoản người bán.

2. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử mà chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng hoặc các công cụ hỗ trợ giao kết hợp đồng khác thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này;

c) Có cơ chế để lưu trữ dữ liệu giao kết trong thời gian ít nhất 03 năm từ ngày giao kết.

3. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng livestream bán hàng, chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

c) Tách biệt nội dung thương mại điện tử gắn với chức năng đặt hàng trực tuyến thành chuyên mục riêng trên nền tảng.

4. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Không tích hợp nền tảng thương mại điện tử đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử;

c) Thông báo rõ ràng với người dùng về tên nền tảng được tích hợp; quyền và nghĩa vụ của các bên; phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại; có cơ chế cho phép người dùng thể hiện sự đồng ý trước mỗi lần truy cập nền tảng được tích hợp;

d) Xây dựng tiêu chí kỹ thuật, bảo mật và các điều kiện liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu;

đ) Có công cụ cho phép nền tảng được tích hợp truy cập và sử dụng dữ liệu do nền tảng đó tạo ra trên nền tảng thương mại điện tử tích hợp;

e) Gỡ bỏ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nền

tăng được tích hợp có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật kể từ khi nhận được yêu cầu;

g) Lưu trữ thông tin, dữ liệu trao đổi giữa nền tảng thương mại điện tử tích hợp với nền tảng được tích hợp trong thời gian ít nhất 03 năm;

h) Kết nối trực tuyến với Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để cập nhật danh sách các nền tảng thương mại điện tử được tích hợp.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không yêu cầu nền tảng được tích hợp phải sử dụng dịch vụ do nền tảng thương mại điện tử tích hợp cung cấp hoặc chỉ định như một điều kiện bắt buộc để được tích hợp, trừ trường hợp có thỏa thuận hợp tác rõ ràng, minh bạch;

c) Không ngăn cản các nền tảng được tích hợp thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với nền tảng khác bên ngoài nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử được tích hợp trên nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Thực hiện trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử quy định tại các điều 16, 17 và 18 của Luật này tương ứng với từng mô hình nền tảng thương mại điện tử.

2. Trường hợp phát hiện lỗi kỹ thuật liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên, chủ quản nền tảng thương mại điện tử được tích hợp phải thông báo cho nền tảng thương mại điện tử tích hợp để khắc phục kể từ khi phát hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 21. Trách nhiệm của người bán trên nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

1. Người bán trên nền tảng thương mại điện tử trung gian không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp thông tin cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để phục vụ xác thực danh tính người bán;

b) Cung cấp cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử thông tin về tên, địa

điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo nội dung đăng ký đã thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh; tên, địa chỉ nơi đặt trụ sở của tổ chức; tên, địa chỉ cư trú của cá nhân;

c) Công khai thông tin về dịch vụ theo quy định của pháp luật có liên quan; thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thông tin bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ thông tin có tính chất riêng biệt được thể hiện trên nhãn hàng hóa về ngày, tháng, năm sản xuất, thời hạn sử dụng, số lô sản xuất, số khung, số máy;

d) Cung cấp thông tin về hoạt động thương mại điện tử khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người bán trên nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chỉ sử dụng tài khoản thanh toán của mình trên nền tảng thương mại điện tử;

c) Cung cấp cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử đầy đủ giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trước khi thực hiện hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên nền tảng;

d) Trường hợp phát hiện hàng hóa có khuyết tật theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, người bán phải cung cấp thông tin về hàng hóa có khuyết tật cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để công khai thông tin trên nền tảng, thực hiện thu hồi, xử lý hàng hóa có khuyết tật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG LIVESTREAM BÁN HÀNG VÀ TIẾP THỊ LIÊN KẾT

Điều 22. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trong hoạt động livestream bán hàng

1. Công khai quy chế hoạt động livestream bán hàng trên nền tảng thương mại điện tử, trong đó bao gồm biện pháp kiểm soát và ngăn chặn.

2. Có cơ chế tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người xem trong hoạt động livestream bán hàng và bảo đảm người xem thực hiện được cơ chế này trong suốt quá trình livestream bán hàng và sau khi kết thúc livestream bán hàng.

3. Có công cụ cho phép người livestream bán hàng hiển thị nội dung cảnh báo khi livestream bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ có nguy cơ gây mất an toàn, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người mua theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện việc xác thực điện tử danh tính người livestream bán hàng theo quy định của Luật này, pháp luật về định danh và xác thực điện tử trước khi cho phép thực hiện livestream bán hàng. Trường hợp người livestream bán hàng là người nước ngoài thì xác thực danh tính thông qua các giấy tờ hợp pháp.

5. Yêu cầu người bán cung cấp văn bản xác nhận nội dung quảng cáo đối với hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật quy định phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo trước khi cho phép thực hiện livestream bán hàng.

6. Thực hiện dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị, đường dẫn ngay khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung livestream bán hàng vi phạm pháp luật hoặc có ngôn ngữ, hình ảnh, trang phục, hành vi trái đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;

b) Livestream bán hàng đối với hàng hóa cấm lưu thông và hàng hóa đang bị tạm dừng lưu thông trên thị trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo;

c) Nội dung livestream bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật quy định phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo khi chưa có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

7. Lưu trữ và bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu về hình ảnh, âm thanh của hoạt động livestream bán hàng trong thời gian ít nhất 01 năm từ thời điểm bắt đầu truyền phát.

Điều 23. Trách nhiệm của người bán trong hoạt động livestream bán hàng

1. Trước khi thực hiện livestream bán hàng, người bán phải cung cấp đầy đủ cho người livestream bán hàng giấy tờ chứng minh sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trước khi livestream bán hàng;

b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo trước khi thực hiện quảng cáo, người bán cung cấp văn bản xác nhận cho chủ quản nền tảng và người livestream bán hàng trước khi thực hiện livestream bán hàng. Nội dung bán hàng livestream phải phù hợp với nội dung quảng cáo được xác nhận.

3. Dừng hợp tác, dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị ngay khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của người livestream bán hàng

1. Cung cấp thông tin cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để phục vụ việc xác thực danh tính người livestream bán hàng.

2. Thực hiện theo quy chế hoạt động livestream bán hàng đã được công khai trên nền tảng trong quá trình livestream bán hàng.

3. Từ chối hợp tác khi người bán không cung cấp đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Luật này.

4. Không cung cấp thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn về công dụng, xuất xứ, chất lượng, giá cả, chính sách khuyến mại, bảo hành và các nội dung khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ.

5. Thực hiện nội dung quảng cáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật phải xác nhận nội dung quảng cáo.

6. Không sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh, trang phục, hành vi trái đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục trong quá trình livestream bán hàng.

7. Dừng hợp tác, dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị ngay khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của người bán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử

1. Trước khi thiết lập đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện việc xác thực điện tử danh tính người tiếp thị liên kết theo

pháp luật định danh và xác thực điện tử trước khi cho phép thực hiện tiếp thị liên kết. Trường hợp người tiếp thị liên kết là người nước ngoài thì xác thực danh tính thông qua các giấy tờ hợp pháp;

b) Từ chối cung cấp dịch vụ cho hàng hóa, dịch vụ cấm đầu tư kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng số kinh doanh theo phương thức đa cấp không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hàng hóa, dịch vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

2. Đối với đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự đã được thiết lập, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Ngăn chặn, gỡ bỏ liên kết cho hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin về hoạt động tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Điều 26. Trách nhiệm của người tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử

1. Trước khi thực hiện tiếp thị liên kết, người tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết phục vụ việc xác thực danh tính;

b) Từ chối thực hiện tiếp thị liên kết trên các nền tảng số đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc trên nền tảng số kinh doanh theo phương thức đa cấp không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Từ chối thực hiện tiếp thị liên kết gắn với nội dung có sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh, trang phục, hành vi trái đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục.

2. Đối với đường dẫn truy cập, mã giới thiệu hoặc phương thức tương tự đã được thiết lập, người tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử thực hiện trách nhiệm sau đây:

a) Gỡ bỏ liên kết cho hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin về hoạt động tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Chương IV

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 27. Nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam là nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có chủ quản là tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật nước ngoài và có cơ chế cho phép lựa chọn ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoặc đạt ngưỡng giao dịch với người mua tại Việt Nam, không bao gồm nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp không có chức năng đặt hàng trực tuyến.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến quy định tại khoản 1 Điều này phải chỉ định một pháp nhân tại Việt Nam theo ủy quyền trước khi nền tảng có lựa chọn ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoặc sau khi đạt ngưỡng giao dịch với người mua tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến quy định tại khoản 1 Điều này phải chỉ định đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam trước khi nền tảng có lựa chọn ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và đáp ứng điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử.

4. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử tích hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải thành lập pháp nhân tại Việt Nam trước khi nền tảng có lựa chọn ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoặc sau khi đạt ngưỡng giao dịch với người mua tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có cam kết về việc không được yêu cầu thành lập pháp nhân, chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử tích hợp không phải thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này thì thực hiện các quy định sau đây:

- a) Chỉ định một pháp nhân tại Việt Nam theo ủy quyền;
- b) Thực hiện ký quỹ tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh

ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Các điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử.

6. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Chính phủ quy định chi tiết về ngưỡng giao dịch với người mua tại Việt Nam; điều kiện quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử; việc ký quỹ; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam, người bán, người livestream bán hàng, người tiếp thị liên kết trên nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam quy định tại Điều 27 của Luật này thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại các điều 16, 17, 18, 19 và 22 của Luật này tương ứng với từng mô hình nền tảng thương mại điện tử;

b) Đại diện cho người bán nước ngoài trên nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người mua liên quan đến hàng hóa, dịch vụ do người bán nước ngoài cung cấp theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

2. Người bán trên nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 21 và Điều 23 của Luật này.

3. Người livestream bán hàng trên nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 24 của Luật này.

4. Người tiếp thị liên kết trên nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 26 của Luật này.

Điều 29. Trách nhiệm của đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử trung gian không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến

Đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật này thực hiện các trách nhiệm sau đây:

1. Phải được ủy quyền để thực hiện thủ tục pháp lý về hoạt động thương mại điện tử đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật;
3. Báo cáo trực tuyến định kỳ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 30. Trách nhiệm của pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến

1. Pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 27 của Luật này phải được ủy quyền để thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện thủ tục pháp lý về hoạt động thương mại điện tử đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Thực hiện kiểm tra, rà soát và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật; gỡ bỏ thông tin về hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ;
- c) Phối hợp giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại về hàng hóa, dịch vụ của người mua tại Việt Nam;
- d) Tiếp nhận thông tin và phối hợp xử lý hàng hóa do người bán cung cấp không đúng nội dung đã thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết và cam kết trên nền tảng;
- đ) Trường hợp phát hiện hàng hóa có khuyết tật theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, yêu cầu chủ quản nền tảng công khai thông tin trên nền tảng, thông báo trực tiếp cho người mua và phối hợp thực hiện thu hồi hàng hóa. Việc xác định trách nhiệm, việc xử lý hàng hóa có khuyết tật và bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

e) Thực hiện trách nhiệm của chủ quản nền tảng quy định tại Luật này, các quy định của pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 27 của Luật này thực hiện các trách nhiệm sau đây với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật;

b) Báo cáo trực tuyến định kỳ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 31. Trách nhiệm của pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật này phải được ủy quyền để thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 của Luật này;

b) Thực hiện biện pháp tuân thủ về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các trách nhiệm theo quy định của pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật này thực hiện các trách nhiệm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này.

Điều 32. Hoạt động đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại điện tử

1. Hoạt động quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ HỖ TRỢ
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ thương mại điện tử

1. Ngăn chặn hành vi vi phạm kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.
2. Không cung cấp dịch vụ cho nền tảng thương mại điện tử đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

Điều 34. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử

1. Có cơ chế và biện pháp kiểm tra thông tin, hồ sơ, giấy tờ kèm theo hàng hóa trước khi thực hiện vận chuyển; thực hiện vận chuyển hàng hóa theo hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; từ chối vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm kinh doanh, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc hàng hóa vi phạm quy định của pháp luật khác khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Phối hợp với chủ quản nền tảng thương mại điện tử, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý các vụ việc liên quan đến buôn lậu, gian lận thương mại; sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc hàng hóa vi phạm quy định của pháp luật khác; tạm dừng cung cấp dịch vụ logistics khi phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo quy định của Chính phủ.
3. Cung cấp thông tin, dữ liệu về việc cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động thương mại điện tử.
4. Không cung cấp dịch vụ cho nền tảng thương mại điện tử đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.
5. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử thực hiện thu hộ tiền bán hàng theo thỏa thuận thì cung cấp thông tin tài khoản thanh toán của tổ chức để người mua lựa chọn việc thanh toán.
6. Cho phép người sử dụng dịch vụ theo dõi hành trình vận chuyển, bao gồm: địa điểm kho hàng, thời gian nhận hàng, giao hàng để cung cấp thông tin cho người mua, người bán trên nền tảng.
7. Cung cấp thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương

mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán hỗ trợ thương mại điện tử

1. Cung cấp thông tin về giao dịch liên quan đến gian lận thanh toán, lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản, gian lận thuế, buôn lậu, gian lận thương mại; kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa nhập lậu, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc hàng hóa vi phạm quy định của pháp luật khác phát sinh qua nền tảng thương mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Không cung cấp dịch vụ cho nền tảng thương mại điện tử đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

3. Nền tảng số cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán cho phép tích hợp nền tảng thương mại điện tử khác trên chính nền tảng số đó, chủ quản nền tảng số thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và các trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ ràng với người sử dụng về tên nền tảng thương mại điện tử được tích hợp, quyền và nghĩa vụ của nền tảng số cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán và nền tảng thương mại điện tử được tích hợp, phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, có cơ chế cho phép người sử dụng thể hiện sự đồng ý trước mỗi lần truy cập nền tảng được tích hợp;

b) Thiết lập cơ chế cho phép người mua gửi phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đến nền tảng thương mại điện tử được tích hợp;

c) Xây dựng tiêu chí kỹ thuật, bảo mật và các điều kiện liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

d) Gỡ bỏ nền tảng thương mại điện tử được tích hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm pháp luật kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy theo quy định của pháp luật về giao

dịch điện tử;

b) Có giải pháp đồng bộ, kết nối, xác thực dữ liệu về hợp đồng điện tử trong thương mại theo thời gian thực.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm tính bảo mật và xác nhận tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử mà mình lưu trữ và chứng thực;

b) Cung cấp tài liệu và hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại;

c) Công bố công khai quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại;

d) Kết nối với Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để báo cáo trực tuyến về tình hình cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo yêu cầu;

đ) Lưu trữ đầy đủ và bảo đảm an toàn dữ liệu về hợp đồng điện tử được giao kết thông qua hệ thống thông tin tự động.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 37. Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử

1. Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử là hệ thống do Bộ Công Thương xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác đồng bộ và thống nhất quản lý, phát triển thương mại điện tử, kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử có các chức năng sau đây:

a) Tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính trực tuyến trong lĩnh vực thương mại điện tử trên phạm vi cả nước;

b) Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của tổ chức, cá nhân về các nền tảng thương mại điện tử, người bán, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử vi phạm pháp luật;

c) Giám sát, phân tích, cảnh báo rủi ro trong hoạt động thương mại điện tử;

d) Tiếp nhận, xử lý các báo cáo, thống kê thương mại điện tử;

đ) Công bố danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo, đăng ký; danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã được cấp phép;

e) Công bố danh sách nền tảng thương mại điện tử, người bán, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử vi phạm pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử

1. Cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử được xây dựng phù hợp với yêu cầu khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu về thương mại điện tử.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương thực hiện kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử. Việc kết nối liên thông phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin với cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử, bảo đảm tính đầy đủ, trung thực, kịp thời, chính xác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Xử lý vi phạm trong thương mại điện tử

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại điện tử có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Chặn truy cập, tạm ngừng chức năng giao dịch của nền tảng thương mại điện tử; gỡ bỏ nội dung, tạm ngừng, chấm dứt tài khoản vi phạm trên nền tảng thương mại điện tử; rút khỏi danh sách đã công bố về nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo, đăng ký; rút khỏi danh sách đã công bố về tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã được cấp phép;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, khôi phục quyền lợi của các bên liên quan;

d) Bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại cho các bên tham gia thương mại điện tử theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp hoạt động thương mại điện tử có dấu hiệu của tội phạm thì bị xem xét xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 41. Quy định chuyển tiếp

1. Website thương mại điện tử, ứng dụng thương mại điện tử được xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động thương mại điện tử theo nội dung đã được xác nhận tại hồ sơ thông báo, đăng ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử được xác nhận đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Bảo hiểm tiền gửi

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

Luật số: 111/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động bảo hiểm tiền gửi; quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Mục đích của bảo hiểm tiền gửi

Bảo hiểm tiền gửi nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền; góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo hiểm tiền gửi* là sự bảo đảm hoàn trả tiền gửi cho người được bảo hiểm tiền gửi trong hạn mức chi trả tiền bảo hiểm khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định của Luật này.

2. *Người được bảo hiểm tiền gửi* là cá nhân có tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. *Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng được nhận tiền gửi của cá nhân.

4. *Tổ chức bảo hiểm tiền gửi* là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi; góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

5. *Phí bảo hiểm tiền gửi* là khoản tiền mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi để bảo hiểm cho tiền gửi của người được bảo hiểm tiền gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. *Hạn mức chi trả tiền bảo hiểm* là số tiền tối đa mà tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.

Điều 5. Nguyên tắc bảo hiểm tiền gửi

1. Bảo hiểm tiền gửi là loại hình bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Luật này.

2. Hoạt động bảo hiểm tiền gửi phải công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 6. Tham gia bảo hiểm tiền gửi

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; ngân hàng chính sách không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 7. Chính sách của nhà nước về bảo hiểm tiền gửi

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

2. Nhà nước có chính sách quản lý, sử dụng nhằm bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư và gia tăng nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi.

2. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ nội dung quy định tại Điều 10 của Luật này.

3. Ký kết thỏa thuận quốc tế hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ tài chính, hạch toán, kế toán của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 11. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không nộp phí bảo hiểm tiền gửi.
2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi không trả hoặc trả không đầy đủ tiền bảo hiểm.
3. Gian lận, giả mạo hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, giấy tờ về bảo hiểm tiền gửi.
4. Cản trở, gây khó khăn làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và cơ quan, tổ chức có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.
5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM TIỀN GỬI, TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI, TỔ CHỨC BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm tiền gửi

1. Được bảo hiểm số tiền gửi của mình tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này.
2. Được nhận tiền bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định của Luật này.
3. Yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, chế độ về bảo hiểm tiền gửi.
4. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.
5. Có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiền gửi theo yêu cầu của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi khi thực hiện thủ tục trả tiền bảo hiểm.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Được cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.
2. Công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi.
3. Tính, nộp phí bảo hiểm tiền gửi đầy đủ và đúng thời hạn.
4. Yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.
5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.
6. Cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm, thông tin khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, thông tin liên quan phục vụ việc thực hiện kiểm tra của tổ chức bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 10 Điều 14 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.
7. Phối hợp với tổ chức bảo hiểm tiền gửi tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.
8. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Xây dựng chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện.
2. Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.
3. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
4. Cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.
5. Yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm, thông tin khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm, thông tin liên quan phục vụ việc thực hiện kiểm tra của tổ chức bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 10 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
6. Tính, thu phí bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này.

7. Quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư, trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. Việc bảo toàn vốn được đánh giá trên cơ sở hiệu quả tổng thể của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

8. Trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

10. Thực hiện kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo kế hoạch, nội dung do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao.

11. Tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi nhằm phát hiện và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý kịp thời vi phạm quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, rủi ro gây mất an toàn trong hệ thống tổ chức tín dụng.

12. Bảo đảm bí mật số liệu tiền gửi và tài liệu liên quan đến bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

13. Tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm; tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để tăng cường năng lực hoạt động; vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Luật này, Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

14. Tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, xử lý tổ chức tín dụng:

a) Tham gia đánh giá tính khả thi phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tham gia xây dựng phương án phá sản của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

b) Cho vay đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Mua trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Cử người đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm

soát; Giám đốc, Phó giám đốc và chức danh quản lý, điều hành khác của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Nội dung khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

15. Tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật khác có liên quan.

16. Thực hiện công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật và hoạt động về bảo hiểm tiền gửi; tổ chức đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và phương thức quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương III

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Mục 1

CHỨNG NHẬN THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 15. Cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi khi cấp có thẩm quyền có văn bản tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Ngay sau khi cấp, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có văn bản tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi để tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện việc cấp, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo đề nghị của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hoặc khi tổ chức bảo hiểm tiền gửi thấy cần thiết.

5. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi ban hành văn bản hướng dẫn việc cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 16. Công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi

Việc công khai tại tất cả các điểm giao dịch có nhận tiền gửi, trên trang thông tin điện tử của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (nếu có), trên trang thông tin điện tử của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và hình thức công khai khác của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Mục 2

TIỀN GỬI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 17. Tiền gửi được bảo hiểm

Tiền gửi được bảo hiểm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và các hình thức tiền gửi khác theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, trừ các loại tiền gửi quy định tại Điều 18 của Luật này.

Điều 18. Tiền gửi không được bảo hiểm

1. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tín dụng đó; tiền gửi của cá nhân, người có liên quan của cá nhân đó mà cá nhân, người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tín dụng đó. Người có liên quan được xác định theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân là người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó; tiền gửi tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài của cá nhân là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

3. Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

4. Tiền mua các giấy tờ có giá vô danh do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành.

Mục 3

PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 19. Phí bảo hiểm tiền gửi

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức phí bảo hiểm tiền gửi, việc áp dụng phí bảo hiểm tiền gửi đồng hạng hoặc phân biệt phù hợp với đặc thù hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt Nam trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

3. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Điều 38 của Luật này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó tối thiểu có nội dung về thời hạn tăng phí, mức tăng phí và gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định.

4. Tổ chức tín dụng khi được đặt vào kiểm soát đặc biệt được tạm hoãn việc nộp khoản phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) phát sinh trước thời điểm tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính trên cơ sở số dư tiền gửi bình quân của tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính và nộp định kỳ hàng quý trong năm tài chính. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

7. Phí bảo hiểm tiền gửi được hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

8. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

Điều 20. Biện pháp xử lý hành vi nộp thiếu, nộp chậm phí bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm thời hạn nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 19 của Luật này, ngoài việc phải nộp đủ số phí còn thiếu phải chịu mức tiền chậm nộp mỗi ngày bằng 0,05% số tiền chưa nộp, trừ trường hợp chậm nộp phí bảo hiểm tiền gửi do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật hoặc thuộc trường hợp tạm hoãn nộp khoản phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi phát hiện sự thiếu chính xác trong việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách

nhiệm thông báo và truy thu số phí còn thiếu hoặc thoái thu đối với số phí nộp thừa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện.

3. Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không nộp hoặc nộp không đầy đủ phí bảo hiểm tiền gửi và tiền chậm nộp, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 4

TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 21. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm

Nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm phát sinh kể từ một trong các thời điểm sau đây:

1. Phương án phá sản tổ chức tín dụng được phê duyệt hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản xác định chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và tổ chức tín dụng đó có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi về việc trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

Điều 22. Hạn mức chi trả tiền bảo hiểm

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hạn mức chi trả tiền bảo hiểm trong từng thời kỳ.

2. Khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 21 của Luật này, trong trường hợp đặc biệt, để đảm bảo quyền lợi người gửi tiền, an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự an toàn xã hội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định hạn mức chi trả vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, tối đa bằng toàn bộ các khoản tiền gửi được bảo hiểm của người gửi tiền tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.

3. Hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 23. Số tiền bảo hiểm được trả

1. Số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và

tiền lãi, tối đa bằng hạn mức chi trả tiền bảo hiểm quy định tại Điều 22 của Luật này.

Trường hợp người được bảo hiểm tiền gửi có khoản nợ tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thì số tiền gửi được bảo hiểm là số tiền còn lại sau khi trừ khoản nợ đó.

2. Số tiền bảo hiểm được trả trong trường hợp nhiều người sở hữu chung tiền gửi được bảo hiểm tiền gửi được quy định như sau:

a) Số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của nhiều người sở hữu chung tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi;

b) Số tiền bảo hiểm được trả tối đa cho một chủ sở hữu chung, bao gồm cả số tiền bảo hiểm được trả cho các khoản tiền gửi khác được bảo hiểm tại cùng một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của đồng chủ sở hữu đó, không vượt quá hạn mức chi trả tiền bảo hiểm;

c) Số tiền bảo hiểm được trả sẽ được chia theo thỏa thuận của các đồng chủ sở hữu; trường hợp giữa các chủ sở hữu chung không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải gửi hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm bao gồm văn bản đề nghị trả tiền bảo hiểm, danh sách người được bảo hiểm tiền gửi, số tiền gửi của từng người được bảo hiểm tiền gửi và số tiền bảo hiểm đề nghị tổ chức bảo hiểm tiền gửi chi trả.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi tiến hành kiểm tra các chứng từ, sổ sách để xác định số tiền chi trả.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải có phương án trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi; thông báo công khai về địa điểm, thời gian, phương thức trả tiền bảo hiểm trên ba số liên tiếp của một tờ báo trung ương, một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và trên một báo điện tử của Việt Nam, trang thông tin điện tử của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và các hình thức khác do tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định.

4. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi.

5. Khi nhận tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình các tài liệu, dữ liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các khoản tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi trực tiếp trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi hoặc ủy quyền cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác thực hiện.

7. Sau thời hạn 10 năm kể từ ngày tổ chức bảo hiểm tiền gửi thông báo công khai về việc trả tiền bảo hiểm, những khoản tiền bảo hiểm không có người nhận sẽ được bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, người có quyền sở hữu khoản tiền gửi được bảo hiểm không có quyền yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả số tiền bảo hiểm đó.

Điều 25. Xử lý số tiền gửi vượt hạn mức chi trả tiền bảo hiểm

Số tiền gửi của người được bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi vượt quá hạn mức chi trả tiền bảo hiểm sẽ được giải quyết trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả từ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi trở thành chủ nợ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với số tiền bảo hiểm đã trả cho người được bảo hiểm tiền gửi kể từ ngày trả tiền bảo hiểm.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phân chia giá trị tài sản theo thứ tự như người gửi tiền và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 27. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tài chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ tài chính, tự bù đắp chi phí.

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức bảo hiểm tiền gửi bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trụ sở chính; chi nhánh; văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có).

5. Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 28. Nguồn vốn hoạt động

Nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi bao gồm:

1. Vốn điều lệ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi do Nhà nước cấp, được bổ sung theo quy định của Chính phủ;

2. Vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vốn tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm;

3. Quỹ dự phòng nghiệp vụ:

a) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi; các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận; chênh lệch thu chi tài chính còn lại hằng năm sau khi trích lập các quỹ theo quy định; số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi được nhận (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định;

b) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và các hoạt động khác theo quy định của Luật này;

c) Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được hạch toán giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ đối với khoản tiền đã chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

4. Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ chênh lệch thu chi hằng năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển tổ chức bảo hiểm tiền gửi và bổ sung vốn điều lệ cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

5. Quỹ dự phòng tài chính:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và dự phòng rủi ro; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

6. Vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Hoạt động đầu tư

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được sử dụng nguồn vốn hoạt động, trừ nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này để thực hiện:

a) Mua, bán trái phiếu Chính phủ; mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Mua, bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; gửi tiền tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Không thực hiện đầu tư tại các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt;

d) Hoạt động đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

2. Trong thời gian chưa sử dụng, nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này phải được gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định phương thức đầu tư của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định tiêu chí danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, từng khoản đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải kiểm soát, quản lý rủi ro của các khoản đầu tư.

Điều 30. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán và kiểm toán

1. Các khoản thu của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định của pháp luật có liên quan và được hạch toán đầy đủ vào doanh thu, bao gồm thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi; doanh thu từ hoạt động đầu tư và thu hoạt động khác.

2. Các khoản chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan. Chi phí của tổ chức bảo hiểm tiền gửi là các khoản chi phí phát sinh thực tế liên quan đến hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi; chi hoạt động đầu tư; chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên; chi hoạt động quản lý; chi dự phòng rủi ro; chi phí khác.

3. Chênh lệch thu chi trong năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi là kết quả hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong năm.

4. Chênh lệch thu chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phân phối như sau:

a) Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi các năm trước;

b) Trích lập vào các quỹ, bao gồm quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khen thưởng, phúc lợi. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tỷ lệ trích lập chênh lệch thu chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi vào các quỹ tại điểm này phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

c) Số còn lại trích lập vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

5. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ để trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định pháp luật hoặc thực hiện hoạt động quy định tại điểm b, điểm c khoản 14 Điều 14 của Luật này dẫn tới không đủ nguồn thu để chi cho hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và tổ chức bảo hiểm tiền gửi có chênh lệch thu - chi âm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được sử dụng quỹ dự phòng tài chính, khoản thu phí bảo hiểm (sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng tài chính) để bù đắp các khoản chi phí hoạt động và chi tiền lương, phúc lợi cho người lao động đảm bảo tiền lương không thấp hơn năm trước liền kề.

6. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán của tổ chức bảo hiểm tiền gửi căn cứ vào cơ chế tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

7. Báo cáo tài chính hằng năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán và xác nhận.

Điều 31. Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi:

a) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và phù hợp với tính chất hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư, hoạt động quản lý, điều hành của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và các chức danh khác theo quy định về tổ chức, hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

c) Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp.

2. Đại diện chủ sở hữu nhà nước:

a) Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn và quản lý vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

b) Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương V

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 32. Trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin của tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các thông tin sau đây:

a) Thông tin về việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Thông tin về việc trả tiền bảo hiểm đối với người được bảo hiểm tiền gửi định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 11 Điều 14 của Luật này theo định kỳ hằng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán và báo cáo hoạt động hằng năm;

đ) Các thông tin khác về hoạt động bảo hiểm tiền gửi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm công bố thông tin về việc thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi và phương án trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Điều 33. Cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phép tiếp cận dữ liệu thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi tiếp cận dữ liệu thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cung cấp thông tin về tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương VI

THANH TRA VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 34. Thanh tra về bảo hiểm tiền gửi

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi.

2. Đối tượng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi là tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật về thanh tra.

4. Trình tự, thủ tục thanh tra về bảo hiểm tiền gửi đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật về thanh tra.

5. Trình tự, thủ tục thanh tra về bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương VII

THAM GIA XỬ LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT; THAM GIA XỬ LÝ SỰ CỐ, KHỦNG HOẢNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 35. Cho vay đặc biệt

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt từ quỹ dự phòng nghiệp vụ trong trường hợp sau đây:

a) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi;

b) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt để trả tiền gửi cho người gửi tiền.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định việc cho vay đặc biệt có hoặc không có lãi suất, có hoặc không có tài sản bảo đảm; xây dựng quy định nội bộ về cho vay đặc biệt các tổ chức tín dụng.

Điều 36. Trả tiền bảo hiểm để bảo đảm an toàn hệ thống, trật tự, an toàn xã hội

1. Để bảo đảm an toàn hệ thống, trật tự, an toàn xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 162 của Luật Các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Chính phủ quyết định việc yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả tiền bảo hiểm trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị mất hoặc có nguy cơ mất khả năng chi trả theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi về việc trả tiền bảo hiểm.

3. Phương án xử lý khoản nợ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải được phê duyệt tại phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án phá sản.

4. Trường hợp số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay đặc biệt để trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 37. Nguyên tắc xử lý khoản vay đặc biệt

1. Khoản vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Sau khi phương án phá sản được phê duyệt, số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi đã cho vay đặc biệt được chuyển thành khoản tiền chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

Điều 38. Vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được vay đặc biệt với lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này và khi số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm.

Số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm được xác định khi tổ chức bảo hiểm tiền gửi đã sử dụng hết số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ mà vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm. Việc bán giấy tờ có giá chưa đến hạn, rút các khoản tiền gửi chưa đến hạn phải bảo đảm nguyên tắc bảo toàn vốn trong hoạt động đầu tư.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt; sử dụng tiền trả nợ vay đặc biệt của tổ chức tín

dụng, nguồn thu từ bán giấy tờ có giá do tổ chức bảo hiểm tiền gửi nắm giữ, từ thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi để ưu tiên hoàn trả nợ vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt.

Điều 39. Tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng trong hoạt động của tổ chức tín dụng

Trường hợp phát sinh sự cố, khủng hoảng có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng theo quy định của Luật này.

Chính phủ quyết định các biện pháp khác để tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.
2. Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục có giá trị sử dụng.
2. Kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành còn số dư trước ngày 01/7/2024 được tính vào tiền gửi được bảo hiểm cho đến khi tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu.
3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tạm hoãn nộp khoản tiền chậm nộp đã phát sinh kể từ thời điểm được đặt vào kiểm soát đặc biệt. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền chậm nộp được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 121/2025/QH15

**LUẬT
HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; quyền và trách nhiệm của chủ thể giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động giám sát; việc bảo đảm hoạt động giám sát.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân* là một phương thức kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua việc chủ thể giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

2. *Chủ thể giám sát của Quốc hội* bao gồm Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

3. *Chủ thể giám sát của Hội đồng nhân dân* bao gồm Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. *Giám sát tối cao* là việc Quốc hội thực hiện giám sát tại kỳ họp Quốc hội đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

5. *Giám sát chuyên đề* là việc chủ thể giám sát quy định tại Luật này thực hiện giám sát về vấn đề hoặc lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

6. *Giám sát văn bản quy phạm pháp luật* là việc chủ thể giám sát quy định tại Luật này thực hiện giám sát về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật; tính kịp thời, đầy đủ và việc tuân thủ về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

7. *Chất vấn* là việc đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nêu vấn đề thuộc trách nhiệm của người bị chất vấn và yêu cầu người bị chất vấn trả lời về trách nhiệm của mình đối với vấn đề được nêu.

8. *Giải trình* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân giải thích, làm rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo yêu cầu của chủ thể giám sát quy định tại Luật này.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động giám sát

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
3. Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả.
4. Giám sát toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.
5. Bảo đảm gắn kết giữa hoạt động giám sát với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.
6. Không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 4. Quyền của chủ thể giám sát

1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà chủ thể giám sát quan tâm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát.
2. Khi xét thấy cần thiết, yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, thu thập thông tin, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà chủ thể giám sát quan tâm.
3. Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cử người tham gia hoạt động giám sát; phối hợp thực hiện hoạt động giám sát.
4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, kịp thời khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền có trách nhiệm giải quyết và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời thì chủ thể giám sát yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên xem xét, giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên có trách nhiệm giải quyết và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

5. Theo thẩm quyền, ban hành nghị quyết, kết luận hoặc kiến nghị giám sát.

6. Yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật hoặc không thực hiện yêu cầu, nghị quyết, kết luận, kiến nghị của chủ thể giám sát; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát và người có liên quan.

7. Thực hiện quyền khác của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của chủ thể giám sát

1. Thực hiện đúng các nguyên tắc hoạt động giám sát quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Thông báo trước về kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát, nội dung yêu cầu báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát và chương trình, kế hoạch, nội dung giám sát.

4. Quản lý, sử dụng, bảo vệ thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Trả lời về vấn đề liên quan đến hoạt động giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm về yêu cầu, báo cáo, nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của mình; xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát khi có đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

7. Theo dõi, đôn đốc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

8. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát định kỳ theo quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 6. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

1. Được thông báo trước về kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát, nội dung yêu cầu báo cáo; được trả lời về vấn đề liên quan đến hoạt động giám sát.

2. Được giải trình, bảo vệ tính đúng đắn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Đề nghị chủ thể giám sát xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

1. Thực hiện đầy đủ kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát; báo cáo, giải trình trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của chủ thể giám sát.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của mình theo yêu cầu của chủ thể giám sát, trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì chủ thể giám sát đó không thuộc diện được tiếp cận; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu mà mình cung cấp. Thông tin, tài liệu phải được cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp thông tin, tài liệu phức tạp, cần thời gian tổng hợp thì thời hạn cung cấp có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

3. Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có trách nhiệm trực tiếp báo cáo, giải trình, trả lời những vấn đề mà chủ thể giám sát yêu cầu; trường hợp không thể trực tiếp báo cáo, giải trình, trả lời thì ủy quyền cho cấp phó của mình nếu được sự đồng ý của chủ thể giám sát; đối với hoạt động chất vấn, người bị chất vấn không được ủy quyền cho người khác trả lời thay, trừ trường hợp luật khác có quy định khác.

4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

5. Không được cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động giám sát của chủ thể giám sát.

6. Nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân; nghiêm chỉnh thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 8. Tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về vấn đề, lĩnh vực giám sát có thể được mời tham gia hoạt động giám sát.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tham gia hoạt động giám sát khi có đề nghị, yêu cầu của chủ thể giám sát.

Điều 9. Phối hợp trong hoạt động giám sát

1. Chủ thể giám sát phối hợp với các chủ thể giám sát khác và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác trong xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung giám sát và triển khai thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, nâng cao hiệu quả giám sát.

2. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát, nếu phát hiện bất cập, hạn chế trong chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật mà thuộc thẩm quyền, lĩnh vực phụ trách của chủ thể giám sát khác thì có trách nhiệm kịp thời thông tin đến chủ thể giám sát đó để phối hợp giám sát.

3. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát khi có yêu cầu của chủ thể giám sát, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu mà mình cung cấp. Thông tin, tài liệu phải được cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp thông tin, tài liệu phức tạp, cần thời gian tổng hợp thì thời hạn cung cấp có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

4. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cử thành viên tham gia hoạt động giám sát khi có đề nghị, yêu cầu của chủ thể giám sát.

Điều 10. Công khai, minh bạch trong hoạt động giám sát

1. Chương trình, kế hoạch giám sát, báo cáo kết quả giám sát, nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát, văn bản trả lời chất vấn, văn bản giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và các văn bản khác theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc phương tiện thông tin đại chúng hoặc công khai bằng một trong các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan báo chí có quyền tiếp cận, đưa tin về hoạt động giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận thông tin về hoạt động giám sát, đóng góp ý kiến, kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hiệu quả giám sát

1. Hiệu quả giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

b) Sự phù hợp của vấn đề, lĩnh vực giám sát và thời điểm tiến hành giám sát;

c) Mức độ tác động đến hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.

2. Chủ thể giám sát có trách nhiệm báo cáo về hiệu quả hoạt động giám sát của mình khi thực hiện trách nhiệm báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm báo cáo định kỳ của chủ thể giám sát

1. Quốc hội báo cáo cử tri cả nước về hoạt động giám sát tối cao của mình thông qua phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình và kết quả thực hiện chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội trong Đoàn.

5. Đại biểu Quốc hội báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình; báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri.

6. Hội đồng nhân dân báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân.

7. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và kết quả giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân đối với các vấn đề do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao.

8. Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình.

9. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả hoạt động giám sát đối với các vấn đề do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân trong Tổ.

10. Đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình thông qua Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri.

Chương II

GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

Mục 1

GIÁM SÁT TỐI CAO CỦA QUỐC HỘI

Điều 13. Thẩm quyền giám sát tối cao của Quốc hội

1. Giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Giám sát tối cao văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 14. Hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội

1. Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước; xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chuyên đề được Quốc hội giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

e) Thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban;

g) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

h) Xem xét báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

i) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội tại kỳ họp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội và quy định có liên quan khác của Quốc hội; trường hợp chưa có quy định thì giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết.

3. Quốc hội quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình trên cơ sở đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian Quốc hội không họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Thẩm quyền của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Yêu cầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

5. Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cách chức, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 16. Thẩm quyền giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Giám sát nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Giúp Quốc hội tổ chức thực hiện giám sát khi được Quốc hội giao.

5. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 17. Hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và báo cáo khác theo quy định của pháp luật trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội do Quốc hội giao hoặc khi xét thấy cần thiết;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chuyên đề được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

e) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

g) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

h) Giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

k) Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

l) Xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

m) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát;

n) Xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

o) Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát.

Điều 18. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Quyết định giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất.

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Kiến nghị Quốc hội hoặc yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cách chức, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

5. Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

6. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân.

7. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Mục 3

GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 19. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát hoạt động của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

3. Giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức thực hiện giám sát khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

4. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 20. Hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và báo cáo khác theo quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

đ) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với cơ quan có liên quan của Quốc hội của quốc gia cùng ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế tiến hành giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và pháp luật, điều kiện thực tế của các bên ký kết;

i) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tổ chức thực hiện chương trình giám sát. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát, báo cáo Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại phiên họp gần nhất.

Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của mình.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Căn cứ kết quả hoạt động giám sát quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và i khoản 1 Điều 20 của Luật này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thẩm quyền sau đây:

a) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và người đứng đầu cơ quan có liên quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị Chủ tịch Quốc hội yêu cầu người nhận được kiến nghị trả lời tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất; đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm;

đ) Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Căn cứ kết quả hoạt động phối hợp giám sát quy định tại điểm h khoản 1 Điều 20 của Luật này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thẩm quyền kiến nghị cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các nội dung sau đây:

a) Hoàn thiện chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu quả thực thi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

b) Điều chỉnh cách thức, cơ chế tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

c) Xem xét việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Mục 4

GIÁM SÁT CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 22. Thẩm quyền giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện giám sát khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

Điều 23. Hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Tham gia giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương;

d) Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của mình.

Điều 24. Thẩm quyền của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật

của cơ quan nhà nước cấp trên. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội gửi kiến nghị đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đoàn đại biểu Quốc hội.

Mục 5

GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 25. Thẩm quyền và hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương nơi đại biểu Quốc hội là thành viên của Đoàn đại biểu Quốc hội;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội mà đại biểu Quốc hội là thành viên; tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đại biểu Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình (nếu có); trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội về chương trình giám sát của mình (nếu có).

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện giám sát tại địa phương.

Điều 26. Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

Chương III
GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Mục 1

GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TẠI KỲ HỌP

Điều 27. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 28. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về chuyên đề được Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi xét thấy cần thiết;

e) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về giám sát;

g) Xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã về chuyên đề được Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã khi xét thấy cần thiết;

e) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về giám sát;

g) Xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình trên cơ sở đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân; giao Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 29. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hội đồng nhân dân cấp xã đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và người có liên quan.

Hội đồng nhân dân cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, tổng hợp gửi kiến nghị đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương.

5. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 30. Thẩm quyền giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương; giúp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương

trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giúp Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân cấp xã giao.

Điều 31. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân về chuyên đề được Thường trực Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết;

c) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đại biểu Quốc hội, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân để yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Trưởng Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quan tâm.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã giao;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đại biểu Quốc hội, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân để yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quan tâm.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát.

Điều 32. Thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó

Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiến nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và người có liên quan.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân.

5. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, tổng hợp kiến nghị của mình, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, kiến nghị của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã để gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để báo cáo và gửi đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp kiến nghị của mình và kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã gửi đến Hội đồng nhân dân cấp xã để báo cáo và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Mục 3

GIÁM SÁT CỦA BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 33. Thẩm quyền giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương; giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã giao.

Điều 34. Hoạt động giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân

1. Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân hoặc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

3. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân hoặc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Ban của Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của mình.

Điều 35. Thẩm quyền của Ban của Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực Ban của Hội đồng nhân dân phụ trách. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã để xem xét, tổng hợp gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ban của Hội đồng nhân dân.

Mục 4

GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 36. Thẩm quyền và hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã khi có yêu cầu, đề nghị.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của mình (nếu có); trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thông qua Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của mình (nếu có).

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện giám sát.

Điều 37. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương khi được Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp giao; báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 38. Thẩm quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Kiến nghị Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã để xem xét, tổng hợp gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 39. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát

1. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát:

a) Điều chỉnh dự kiến hoạt động giám sát tối cao tại các kỳ họp của Quốc hội trong năm, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình giám sát cụ thể tại từng kỳ họp; chủ động điều chỉnh hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong năm;

b) Phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra báo cáo; giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Yêu cầu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

2. Thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát:

a) Điều chỉnh dự kiến hoạt động giám sát tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân trong năm, báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình giám sát cụ thể tại từng kỳ họp; chủ động điều chỉnh hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân trong năm;

b) Phân công Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra báo cáo; giao Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

Điều 40. Bảo đảm việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát

1. Nghị quyết giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân có giá trị pháp lý bắt buộc thực hiện.

Kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh.

2. Trường hợp không đồng ý với kết luận, kiến nghị giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát đề nghị chủ thể giám sát xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của mình. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, chủ thể giám sát có trách nhiệm xem xét và trả lời; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp không tán thành với kết quả trả lời của chủ thể giám sát thì cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát tự mình hoặc báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân xem xét kết luận, kiến nghị giám sát đó.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo cáo giải trình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc không tán thành với nội dung giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát thì quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động giám sát

1. Kinh phí phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nhà nước bảo đảm nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, cơ sở dữ liệu về hoạt động giám sát, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Bảo đảm nhân lực cho hoạt động giám sát

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Văn phòng Quốc hội, Vụ chuyên môn của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Nhà nước có cơ chế, chính sách để huy động các chuyên gia tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng giám sát cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu, phục vụ hoạt động giám sát.

Điều 43. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động giám sát

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động giám sát; bảo đảm sự liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát giữa các chủ thể giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm tăng cường ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số để chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo điều kiện cho các chủ thể giám sát tiếp cận thông tin, tài liệu về hoạt động thanh tra, kiểm toán và các thông tin khác có liên quan để phục vụ hoạt động giám sát.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 44. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.
2. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.
3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 12, 14, 17, 20, 22, 23, 25, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 36, 37, 39, 40, 41 và 42 của Luật này.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động giám sát đã được quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 mới triển khai thực hiện thì áp dụng quy định của Luật này.
2. Đối với các hoạt động giám sát đang được triển khai thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật số 87/2015/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Viên chức

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 129/2025/QH15

LUẬT
VIÊN CHỨC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Viên chức.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Viên chức**

Viên chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập và từ các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc trong hoạt động nghề nghiệp của viên chức

- Hoạt động nghề nghiệp của viên chức phải gắn với lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
- Thực hiện đúng quy trình chuyên môn, nghiệp vụ; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền và của Nhân dân.
- Phục vụ Nhân dân với thái độ tôn trọng, tận tụy, văn minh, lịch sự; không gây phiền hà, khó khăn; bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền tiếp cận dịch vụ công của Nhân dân.
- Bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tiến độ công việc được giao, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý viên chức

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước.

2. Thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức theo vị trí việc làm và căn cứ vào hợp đồng làm việc.

3. Thực hiện phân cấp, phân quyền, bảo đảm quyền tự chủ toàn diện của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với trách nhiệm của người đứng đầu; xây dựng và công khai cơ chế giải trình, giám sát của cơ quan, người có thẩm quyền trong công tác quản lý đội ngũ viên chức.

4. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, quản lý và phát triển đội ngũ viên chức.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý viên chức; khuyến khích, bảo vệ viên chức đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động nghề nghiệp của viên chức* là việc thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ có yêu cầu về năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. *Viên chức quản lý* là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. *Đạo đức nghề nghiệp* là các chuẩn mực về nhận thức và hành vi phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. *Quy tắc ứng xử* là các chuẩn mực xử sự của viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, do cơ quan có thẩm quyền ban hành, phù hợp với đặc thù công việc trong từng lĩnh vực hoạt động.

5. *Vị trí việc làm* là công việc gắn với chức vụ, chức danh viên chức trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. *Điều động* là việc cơ quan quản lý viên chức hoặc cơ quan được giao thẩm quyền quản lý viên chức quyết định chuyển viên chức từ đơn vị sự nghiệp công lập này sang đơn vị sự nghiệp công lập khác trong phạm vi quản lý. Việc điều động viên chức chỉ thực hiện trong các trường hợp theo quy định của Đảng hoặc theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp.

7. *Bổ nhiệm* là việc cấp có thẩm quyền quyết định giao viên chức giữ một chức vụ quản lý.

8. *Biệt phái* là việc cơ quan quản lý viên chức hoặc cơ quan được giao thẩm quyền quản lý viên chức cử viên chức thuộc quyền quản lý đến làm việc tại cơ

quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác (cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận biệt phái) theo yêu cầu nhiệm vụ.

9. *Từ chức* là việc viên chức quản lý tự nguyện xin thôi giữ chức vụ khi chưa hết thời hạn bổ nhiệm.

10. *Miễn nhiệm* là việc cấp có thẩm quyền quyết định cho viên chức quản lý thôi giữ chức vụ quản lý khi chưa hết thời hạn bổ nhiệm.

11. *Tạm đình chỉ công tác* là việc cấp có thẩm quyền quyết định việc viên chức dừng thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao trong thời hạn nhất định.

Điều 5. Chính sách phát triển đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho xã hội; tập trung nguồn lực đầu tư cho miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nhà nước có chính sách thúc đẩy xã hội hóa việc cung cấp dịch vụ công, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào tính chất nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công, Chính phủ quy định tiêu chí phân loại đơn vị sự nghiệp công lập đối với từng lĩnh vực sự nghiệp và chế độ quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập trên nguyên tắc bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Điều 6. Chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức

1. Nhà nước có chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức có đạo đức nghề nghiệp, có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp với từng ngành, lĩnh vực.

2. Viên chức phải được bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

3. Nhà nước có chính sách liên thông nguồn nhân lực giữa khu vực công và khu vực tư.

4. Nhà nước có chính sách về tiền lương và thu nhập đối với đội ngũ viên chức bảo đảm công bằng, cạnh tranh, gắn với vị trí việc làm và hiệu quả công việc.

Chương II

NGHĨA VỤ, QUYỀN CỦA VIÊN CHỨC

Mục 1

NGHĨA VỤ CỦA VIÊN CHỨC

Điều 7. Nghĩa vụ chung của viên chức

1. Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia, dân tộc.
2. Có đạo đức trong sáng, mẫu mực.
3. Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.
4. Bảo vệ bí mật nhà nước; giữ gìn và bảo vệ tài sản công, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản được giao.
5. Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức.

Điều 8. Nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp

1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; chủ động nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu của công việc; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ.
2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong đơn vị.
3. Chủ động, sáng tạo, phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp; giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.
4. Khi phục vụ Nhân dân, viên chức phải tuân thủ các quy định sau:
 - a) Có thái độ lịch sự, tôn trọng Nhân dân;
 - b) Có tinh thần hợp tác, tác phong khiêm tốn;
 - c) Không hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà đối với Nhân dân;
 - d) Chấp hành các quy định về đạo đức nghề nghiệp.
5. Viên chức chỉ được ký kết hợp đồng làm việc với 01 đơn vị sự nghiệp công lập và chịu sự quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập đó.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Nghĩa vụ của viên chức quản lý

Viên chức quản lý thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật này và các nghĩa vụ sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của đơn vị;
2. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức;
3. Chịu trách nhiệm về việc đề xảy ra quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong đơn vị thuộc phạm vi quản lý;
4. Xử lý kịp thời, nghiêm minh viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của đơn vị;
5. Thường xuyên rà soát, chuẩn hóa quy trình nội bộ để cắt giảm tối đa thủ tục hành chính (nếu có); lãnh đạo, chỉ đạo, chịu trách nhiệm về việc giải quyết thủ tục hành chính của đơn vị thuộc phạm vi quản lý;
6. Giải quyết kịp thời theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật;
7. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, tài chính trong đơn vị được giao quản lý;
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 10. Những việc viên chức không được làm

1. Trốn tránh, thoái thác, đùn đẩy trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý nghỉ việc, bỏ việc; tham gia đình công; đăng tải, phát tán, phát ngôn thông tin sai lệch làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của đất nước, địa phương, đơn vị nơi công tác.
2. Lợi dụng hoạt động nghề nghiệp để tuyên truyền chống lại chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước hoặc gây phương hại đến thuần phong, mỹ tục, đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân và xã hội.
3. Có hành vi tham ô, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, trục lợi, những nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
4. Sử dụng tài sản công, tài sản của Nhân dân trái pháp luật.
5. Có hành vi phân biệt đối xử dân tộc, giới tính, độ tuổi, khuyết tật, tôn giáo, tín ngưỡng, thành phần xã hội dưới mọi hình thức trong thực hiện nhiệm vụ.
6. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác trong khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
7. Những việc không được làm theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí; pháp luật về doanh nghiệp; pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; những việc không được làm khác theo quy định của pháp luật, của cấp có thẩm quyền.

Mục 2**QUYỀN CỦA VIÊN CHỨC****Điều 11. Quyền của viên chức về hoạt động nghề nghiệp**

1. Được pháp luật bảo vệ trong hoạt động nghề nghiệp; được đối xử bình đẳng trong hoạt động và phát triển nghề nghiệp.
2. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
3. Được bảo đảm trang bị, thiết bị và các điều kiện làm việc.
4. Được cung cấp thông tin liên quan đến công việc hoặc nhiệm vụ được giao.
5. Được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao.
6. Được từ chối thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ nếu cho rằng công việc hoặc nhiệm vụ đó trái với quy định của pháp luật.
7. Được đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.
8. Được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
9. Được thực hiện các quyền khác về hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 12. Quyền của viên chức về tiền lương, tiền thưởng và các chế độ liên quan đến tiền lương

1. Được hưởng tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác trên cơ sở kết quả, hiệu quả công việc theo vị trí việc làm đảm nhiệm.
2. Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.
3. Viên chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lĩnh vực sự nghiệp đặc thù được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền của viên chức về thực hiện hoạt động nghề nghiệp và hoạt động kinh doanh

1. Được ký hợp đồng lao động hoặc hợp đồng dịch vụ với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nếu pháp luật về ngành, lĩnh vực không cấm, bảo đảm không xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, không trái với thỏa thuận tại hợp đồng làm việc và không vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Trường hợp chưa có thỏa thuận trong hợp đồng làm việc thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; đối với người

đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cấp trên quản lý trực tiếp.

2. Được hành nghề với tư cách cá nhân nếu pháp luật về ngành, lĩnh vực không cấm, bảo đảm không xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và không vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

3. Được góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã, bệnh viện, cơ sở giáo dục, tổ chức nghiên cứu khoa học ngoài công lập, trừ trường hợp pháp luật về phòng, chống tham nhũng, pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật về ngành, lĩnh vực có quy định khác.

4. Được thực hiện các quyền khác trong hoạt động kinh doanh nếu không trái với quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học công lập được thực hiện các quyền quy định tại Điều này, các quyền khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Quyền của viên chức về nghỉ ngơi và các quyền khác

1. Được nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật về lao động.

Trường hợp do yêu cầu công việc, viên chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hằng năm thì được thanh toán một khoản tiền cho những ngày không nghỉ theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và phù hợp với khả năng tài chính của đơn vị.

2. Được học tập, nghiên cứu khoa học ở trong và ngoài nước, tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, trừ các hoạt động quy định tại khoản 7 Điều 10 của Luật này; trường hợp bị thương hoặc hy sinh trong khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét đề công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương III

TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG VIÊN CHỨC

Mục 1

TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

Điều 15. Căn cứ tuyển dụng viên chức

Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị sự nghiệp công lập, vị trí việc làm, quỹ tiền lương và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 16. Nguyên tắc tuyển dụng viên chức

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, cạnh tranh, bình đẳng và đúng pháp luật.
2. Bảo đảm tuyển dụng đúng nhu cầu sử dụng thực tế.
3. Người được tuyển dụng phải đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.
4. Thực hiện ưu tiên trong tuyển dụng đối với người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp phục viên và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Phương thức tuyển dụng viên chức

1. Việc tuyển dụng viên chức được thực hiện thông qua phương thức sau đây:
 - a) Thi tuyển;
 - b) Xét tuyển đối với từng nhóm đối tượng theo quy định của Chính phủ.
2. Ngoài phương thức tuyển dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, các đối tượng sau đây nếu đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm thì thực hiện tiếp nhận vào làm viên chức:
 - a) Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, năng khiếu đặc biệt, người có kinh nghiệm phù hợp;
 - b) Người đang ký hợp đồng làm công việc tại đơn vị sự nghiệp công lập;
 - c) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực.
3. Đối với người đang là cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, tổ chức cơ yếu nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản chuyển sang làm viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập thì không phải thực hiện quy định tuyển dụng tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Thẩm quyền tuyển dụng viên chức

1. Cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức theo phân cấp, ủy quyền của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ vào quy mô tổ chức, lĩnh vực hoạt động và năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng, Chính phủ quy định thẩm quyền tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều này có nhu cầu tuyển dụng nhưng không tự mình thực hiện việc tuyển dụng thì đề xuất cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Điều kiện đăng ký dự tuyển viên chức

1. Người có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký dự tuyển viên chức:

- a) Có 01 quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch;
- b) Đang cư trú tại Việt Nam;
- c) Đủ 18 tuổi trở lên, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực đối với các ngành, nghề đặc thù;
- d) Có đăng ký dự tuyển;
- đ) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lý lịch rõ ràng;
- e) Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;
- g) Đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển;
- h) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp.

2. Người đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm viên chức quản lý, ngoài đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm theo quy định, trừ trường hợp thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển viên chức:

- a) Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- c) Thuộc một trong các trường hợp không được đăng ký dự tuyển viên chức theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp.

Điều 20. Hợp đồng làm việc đối với viên chức

1. Hợp đồng làm việc là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng vào làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về vị trí việc làm, tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc, quyền, nghĩa vụ và các nội dung khác có liên quan.

2. Căn cứ vào kết quả tuyển dụng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập ký hợp đồng làm việc và bố trí người trúng tuyển vào vị trí việc làm.

3. Hợp đồng làm việc đối với viên chức bao gồm hợp đồng xác định thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ

1. Căn cứ tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, nguồn tài chính và nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trước khi ký kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng dịch vụ để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ký hợp đồng đối với chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc hoặc người có trình độ chuyên môn cao trong các ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng điểm để thực hiện công việc của vị trí việc làm quản lý, điều hành, phát triển đơn vị sự nghiệp công lập hoặc thực hiện công việc của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Ký hợp đồng để thực hiện công việc của vị trí việc làm hỗ trợ.

2. Đối với một số lĩnh vực hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực đặc thù khác yêu cầu tuổi nghề dưới 18 tuổi, việc ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

3. Không ký kết hợp đồng thực hiện các công việc liên quan đến an ninh quốc gia, bí mật nhà nước và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được quyền sử dụng nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của pháp luật để ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu chưa tự chủ về tài chính thì nguồn tài chính thực hiện ký kết hợp đồng quy định tại Điều này do ngân sách nhà nước chi trả.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Chấm dứt hợp đồng

1. Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ, quyền, nghĩa vụ của các bên có liên quan thực hiện theo quy định của Luật

này, pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Viên chức, người ký hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ với đơn vị sự nghiệp công lập có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Các quy định có liên quan đến việc đơn phương chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ với viên chức, người ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ trong các trường hợp tương ứng theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng làm việc chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a) Viên chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc;
- b) Viên chức bị xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ vì lý do chuyên môn, nghiệp vụ hoặc không đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực hoặc theo thỏa thuận.

Mục 2

VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Điều 23. Vị trí việc làm viên chức

- 1. Căn cứ xác định vị trí việc làm viên chức:
 - a) Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập;
 - b) Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ;
 - c) Chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp và chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực khác theo quy định;
 - d) Mức độ hiện đại hóa phương tiện, trang bị, thiết bị, điều kiện làm việc và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số.
- 2. Vị trí việc làm của viên chức bao gồm các nội dung chính sau:
 - a) Tên gọi vị trí việc làm;
 - b) Bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm.
- 3. Phân loại vị trí việc làm:
 - a) Vị trí việc làm quản lý;

b) Vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Vị trí việc làm hỗ trợ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Thay đổi vị trí việc làm

1. Viên chức được chuyển sang vị trí việc làm mới nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm đó và đơn vị còn nhu cầu về vị trí việc làm.

2. Việc thay đổi vị trí việc làm do cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ VIÊN CHỨC

Điều 25. Thực hiện đánh giá viên chức

1. Nguyên tắc thực hiện đánh giá:

a) Việc đánh giá phải bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan, xuyên suốt, liên tục, đa chiều;

b) Nội dung đánh giá phải được định lượng trên cơ sở các tiêu chí gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo từng vị trí việc làm;

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức;

d) Gắn kết quả đánh giá với việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Thẩm quyền đánh giá:

a) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập hoặc người đứng đầu đơn vị trực thuộc thực hiện đánh giá viên chức thuộc phạm vi quản lý theo quy chế đánh giá của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Việc đánh giá người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên quản lý trực tiếp thực hiện.

3. Nội dung đánh giá:

a) Phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, đạo đức nghề nghiệp; ý thức kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ; việc chấp hành quy định của pháp luật về viên chức và quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm; khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao thường xuyên, đột xuất; tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ; thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp đối với các vị trí việc làm tiếp xúc trực tiếp với người dân, doanh nghiệp; khả năng phối hợp với đồng nghiệp;

c) Năng lực đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung trong thực hiện nhiệm vụ;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm theo vị trí việc làm;

đ) Nội dung khác theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Ngoài các nội dung nêu trên, viên chức quản lý còn được đánh giá theo kết quả hoạt động của đơn vị hoặc lĩnh vực được giao lãnh đạo, quản lý, phụ trách; khả năng tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; năng lực tập hợp, đoàn kết viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Xây dựng quy chế đánh giá:

a) Chính phủ hướng dẫn việc xây dựng khung tiêu chí đánh giá đối với viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong các ngành, lĩnh vực;

b) Căn cứ vào quy định tại Điều này và khung tiêu chí đánh giá do Chính phủ ban hành, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng quy chế đánh giá áp dụng đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Điều 26. Xếp loại chất lượng và sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng

1. Căn cứ vào kết quả theo dõi, đánh giá, quy chế đánh giá của đơn vị, viên chức được xếp loại chất lượng hằng năm theo các mức sau:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- c) Hoàn thành nhiệm vụ;
- d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

Kết quả xếp loại chất lượng phải được thông báo đến cá nhân viên chức, công khai trong đơn vị và lưu vào hồ sơ viên chức.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có quy định riêng về đánh giá, xếp loại chất lượng thì phải quy định mức độ tương ứng với các mức xếp loại chất lượng theo quy định tại khoản này.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng định kỳ hoặc hằng năm, cấp có thẩm quyền quyết định:

- a) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại;
- b) Thực hiện chế độ tiền lương, chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền; thực hiện khen thưởng, chế độ thu nhập tăng thêm, tiền thưởng theo quy định;
- c) Xem xét, bố trí vào vị trí việc làm phù hợp ở trình độ thấp hơn hoặc cho thôi việc đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 27. Kiến nghị về kết quả xếp loại chất lượng

1. Khi có cơ sở cho rằng kết quả xếp loại chất lượng không đúng quy định của pháp luật hoặc quy chế đánh giá của đơn vị, viên chức có quyền kiến nghị về kết quả xếp loại chất lượng đối với mình bằng văn bản đến cấp có thẩm quyền xếp loại chất lượng hoặc cấp trên trực tiếp của cấp có thẩm quyền. Văn bản kiến nghị phải nêu rõ căn cứ kiến nghị, nội dung kiến nghị và đề xuất.
2. Thời hạn kiến nghị là 05 ngày kể từ ngày công khai kết quả xếp loại chất lượng.
3. Cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết kiến nghị bằng hình thức đối thoại hoặc bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị.
4. Trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả xếp loại chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều này và theo quy chế của đơn vị. Không xem xét lại kết quả giải quyết kiến nghị.

Mục 4

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 28. Trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng viên chức

1. Việc đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện đối với viên chức nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ hoạt động nghề nghiệp hoặc hoàn thiện theo yêu cầu của vị trí việc làm.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức theo yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và tạo điều kiện để viên chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng.
3. Đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được lấy từ nguồn tài chính của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm và quyền lợi của viên chức trong đào tạo, bồi dưỡng

1. Viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng phải chấp hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.
2. Viên chức được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng được hưởng tiền lương và chế độ theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị sự nghiệp công lập; thời gian đào tạo, bồi dưỡng được tính là thời gian công tác liên tục.
3. Viên chức được đào tạo nếu tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải đền bù chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

Mục 5**BỔ NHIỆM, BIỆT PHÁI, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM,
CHO THÔI GIỮ CHỨC VỤ, ĐIỀU ĐỘNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC****Điều 30. Bổ nhiệm, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ**

1. Viên chức được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý bằng quyết định bổ nhiệm của cấp có thẩm quyền. Trường hợp được bổ nhiệm chức vụ quản lý mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ quản lý đang đảm nhiệm, trừ trường hợp kiêm nhiệm.
2. Thời hạn bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là 05 năm, trừ trường hợp pháp luật về hoạt động nghề nghiệp có quy định khác. Thời hạn bổ nhiệm dưới 05 năm áp dụng đối với một số chức danh đặc thù theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quy định của cấp có thẩm quyền.
- Khi hết thời hạn bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền phải xem xét bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại, trừ trường hợp chưa được xem xét, bổ nhiệm lại theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.
3. Việc biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ và các nội dung khác có liên quan đối với viên chức quản lý được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và của Chính phủ.

Điều 31. Điều động viên chức

Cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc cơ quan được giao thẩm quyền quản lý viên chức quyết định điều động viên chức từ đơn vị sự nghiệp này sang đơn vị sự nghiệp khác trong phạm vi quản lý theo quy định của Đảng hoặc theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp.

Mục 6**THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC****Điều 32. Thôi việc, nghỉ hưu đối với viên chức**

1. Viên chức được thôi việc nếu thuộc một trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng làm việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4

Điều 22 của Luật này. Chế độ trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Viên chức được nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về bảo hiểm xã hội; việc nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn hoặc ở tuổi cao hơn được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động nghề nghiệp hoặc quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thôi việc, nghỉ hưu; các trường hợp chưa được chấm dứt hợp đồng làm việc và quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ KỖ LUẬT

Điều 33. Khen thưởng viên chức

1. Viên chức có thành tích trong công tác, hoạt động nghề nghiệp thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Viên chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng được nâng lương trước thời hạn, được hưởng tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc từ nguồn khác, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn theo quy định của pháp luật và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 34. Loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với viên chức

1. Viên chức được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn gây ra thiệt hại vì lý do khách quan;

b) Thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung;

c) Do bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 35. Xử lý kỷ luật đối với viên chức

1. Viên chức vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Cách chức, áp dụng đối với viên chức quản lý;
- d) Buộc thôi việc.

2. Viên chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này còn bị hạn chế thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Viên chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; viên chức quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ được bổ nhiệm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung khác có liên quan đến xử lý kỷ luật.

Điều 36. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì viên chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm.

Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

- a) 05 năm đối với hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách;
- b) 10 năm đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Các hành vi vi phạm không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật bao gồm:

- a) Viên chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;
- b) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;
- c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;
- d) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

3. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với viên chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm của viên chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày; trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

4. Trường hợp viên chức đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật. Thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự không được tính vào thời hiệu xử lý kỷ luật.

Điều 37. Các quy định khác liên quan đến việc kỷ luật viên chức

1. Căn cứ vào mức độ vi phạm và hình thức xử lý kỷ luật, viên chức bị xử lý kỷ luật còn bị áp dụng quy định tương ứng về việc bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn, quy định về chế độ tuyển dụng, thôi việc, tiền lương, tiền thưởng và các quy định khác có liên quan.

2. Viên chức đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được ứng cử, đề cử, bổ nhiệm, điều động, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Viên chức bị kỷ luật cách chức do tham nhũng thì không được bổ nhiệm vào vị trí viên chức quản lý.

4. Trường hợp viên chức bị cấm hành nghề hoặc bị hạn chế hoạt động nghề nghiệp trong một thời hạn nhất định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì đơn vị sự nghiệp công lập bố trí viên chức vào vị trí việc làm khác không liên quan đến hoạt động nghề nghiệp bị cấm hoặc bị hạn chế. Trường hợp không có vị trí việc làm phù hợp thì chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Tạm đình chỉ công tác đối với viên chức

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác đối với viên chức trong trường hợp phát hiện viên chức có dấu hiệu vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

QUẢN LÝ VIÊN CHỨC

Điều 39. Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về viên chức

1. Nội dung quản lý nhà nước về viên chức bao gồm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về viên chức;

b) Ban hành quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đơn vị sự nghiệp theo ngành, lĩnh vực và phát triển đội ngũ viên chức;

c) Ban hành danh mục, bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm; ban hành quy tắc ứng xử của viên chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý (nếu có);

d) Quản lý công tác thống kê về viên chức; hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ viên chức; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về viên chức.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viên chức:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viên chức và phân công, phân cấp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về viên chức;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về viên chức theo quy định của Luật này và theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

Điều 40. Nội dung, thẩm quyền quản lý viên chức

1. Nội dung quản lý viên chức bao gồm:

a) Xây dựng vị trí việc làm; quản lý số lượng người làm việc;

b) Tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, bố trí, phân công nhiệm vụ, thay đổi vị trí việc làm;

c) Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm;

d) Theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng; khen thưởng, kỷ luật;

đ) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác đối với viên chức;

e) Giải quyết chế độ thôi việc, nghỉ hưu;

g) Lập, quản lý hồ sơ viên chức; thực hiện chế độ báo cáo về quản lý viên chức;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị;

i) Các nội dung khác trong quản lý viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quản lý viên chức:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý viên chức theo thẩm quyền quy định tại Luật này và các thẩm quyền khác theo phân công, phân cấp của Chính phủ;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý viên chức theo thẩm quyền quy định tại Luật này và các thẩm quyền khác theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 41. Hồ sơ và quản lý hồ sơ viên chức

1. Hồ sơ viên chức bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử, được quản lý trên hệ thống thông tin về viên chức và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức. Hồ sơ viên chức phải có đầy đủ tài liệu theo quy định, bảo đảm chính xác diễn biến, quá trình công tác của viên chức.

2. Viên chức có trách nhiệm bổ sung thông tin cá nhân theo quy định khi có thay đổi; cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, cập nhật vào hồ sơ viên chức và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Áp dụng Luật Viên chức đối với viên chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu

Việc xử lý đối với hành vi vi phạm trong thời gian công tác của viên chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu được quy định như sau:

1. Mọi hành vi vi phạm trong thời gian công tác của viên chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu đều bị xử lý theo quy định của pháp luật;

2. Căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng, người có hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự, hành chính hoặc xử lý kỷ luật;

3. Viên chức sau khi nghỉ việc, nghỉ hưu mới phát hiện có hành vi vi phạm trong thời gian công tác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm gắn với hệ quả pháp lý tương ứng với hình thức kỷ luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Viên chức số 58/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 52/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập phải hoàn thành việc bố trí vào vị trí việc làm và xếp lương tương ứng đối với viên chức được tuyển dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này.

4. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, người đang tập sự theo quy định của Luật Viên chức số 58/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 52/2019/QH14 được xếp lương tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng.

5. Viên chức được tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2003 có các quyền, nghĩa vụ và được quản lý như viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật về viên chức.

Viên chức được tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện hợp đồng làm việc đã ký kết với đơn vị sự nghiệp công lập, có các quyền, nghĩa vụ và được quản lý theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>